

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông Tô Quốc Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN (“CÔNG TY”)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Sức sản (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 17 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hưng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11594
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.804.960.157.931	1.631.721.600.242
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	857.898.770.269	607.270.519.210
111	Tiền		49.198.770.269	82.370.519.210
112	Các khoản tương đương tiền		808.700.000.000	524.900.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		70.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	70.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		246.310.974.510	348.668.510.219
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	167.500.647.338	257.033.059.964
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.804.378.787	10.457.033.055
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	74.391.270.497	81.583.384.432
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.385.322.112)	(404.967.232)
140	Hàng tồn kho	7	624.783.242.010	668.255.260.171
141	Hàng tồn kho		625.747.090.469	671.432.566.720
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(963.848.459)	(3.177.306.549)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.967.171.142	7.527.310.642
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	4.860.024.447	7.215.585.180
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		941.948.526	265.276.262
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	165.198.169	46.449.200
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		482.726.665.150	511.236.456.329
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.197.675.000	1.216.675.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	1.197.675.000	1.216.675.000
220	Tài sản cố định		421.295.571.554	437.192.211.727
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	188.181.459.609	196.422.631.626
222	Nguyên giá		499.841.631.610	483.335.710.851
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(311.660.172.001)	(286.913.079.225)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	233.114.111.945	240.769.580.101
228	Nguyên giá		300.428.991.661	296.627.946.623
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.314.879.716)	(55.858.366.522)
240	Tài sản dở dang dài hạn		16.722.923.969	17.838.984.918
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.722.923.969	17.838.984.918
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	4.328.606.400
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.328.606.400
260	Tài sản dài hạn khác		43.510.494.627	50.659.978.284
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	12.712.655.041	25.732.876.563
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	30.797.839.586	24.927.101.721
270	TỔNG TÀI SẢN		2.287.686.823.081	2.142.958.056.571

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.072.642.864.849	1.017.311.870.875
310	Nợ ngắn hạn		1.025.338.731.363	961.223.221.573
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	350.599.213.224	283.522.304.661
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.181.994.061	59.884.204.307
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	17.733.597.772	22.849.201.908
314	Phải trả người lao động		126.260.204.054	92.960.465.243
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	110.631.423.931	72.190.680.833
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	20.790.784.394	31.130.228.213
320	Vay ngắn hạn	15(a)	282.714.026.351	342.773.372.578
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	88.427.487.576	55.912.763.830
330	Nợ dài hạn		47.304.133.486	56.088.649.302
338	Vay dài hạn	15(b)	22.119.498.486	28.681.676.927
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	25.184.635.000	27.406.972.375
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.215.043.958.232	1.125.646.185.696
410	Vốn chủ sở hữu		1.215.043.958.232	1.125.646.185.696
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(22.200.000)	(22.200.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	120.065.780.609	95.293.269.597
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	285.857.377.623	221.232.116.099
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		137.810.788.424	72.082.042.688
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		148.046.589.199	149.150.073.411
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.287.686.823.081	2.142.958.056.571



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.315.550.757.547	5.180.910.080.056
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.785.182.828)	(37.362.690.448)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.292.765.574.719	5.143.547.389.608
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.297.004.282.384)	(4.137.758.347.704)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	995.761.292.335	1.005.789.041.904
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28.768.681.771	20.064.202.610
22	Chi phí tài chính	(23.193.340.976)	(25.807.149.649)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.332.381.440)	(13.560.716.976)
25	Chi phí bán hàng	(619.471.079.092)	(642.421.169.461)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(200.880.943.219)	(152.191.558.398)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	180.984.610.819	205.433.367.006
31	Thu nhập khác	5.133.149.332	4.926.890.534
32	Chi phí khác	(175.231.909)	(5.434.547.291)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.957.917.423	(507.656.757)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.942.528.242	204.925.710.249
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(43.766.676.908)	(38.048.982.906)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	5.870.737.865	(1.726.653.932)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.046.589.199	165.150.073.411
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.006	1.118

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	4.456.829.130.002	5.331.428.318.498
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.188.628.514.316)	(4.237.653.722.887)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(473.409.189.281)	(529.726.214.489)
04	Tiền lãi vay đã trả	(11.487.758.022)	(13.501.996.446)
05	Thuế TNDN đã nộp	(40.821.083.900)	(54.772.821.003)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.801.394.051	13.012.933.454
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(373.519.169.457)	(405.745.499.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	381.764.809.077	103.040.997.852
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(26.005.155.537)	(39.326.843.458)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.017.748.985	631.004.736
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(70.000.000.000)	(20.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	-	20.200.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.893.903.519	1.629.706.760
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	23.516.453.379	17.562.791.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.577.049.654)	(19.503.340.107)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.047.757.160.042	1.742.446.933.359
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.114.378.684.710)	(1.591.970.748.179)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(850.000)	(40.443.450.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(66.622.374.668)	110.032.735.180
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	250.565.384.755	193.570.392.925
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	607.270.519.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	62.866.304	11.520.124
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	857.898.770.269

Chữ ký

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Chữ ký

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, trứng vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty bao gồm Công ty và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4.351 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.240 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	4.804.486.600	3.658.404.800
Tiền gửi ngân hàng	44.349.631.895	78.666.907.793
Tiền đang chuyển	44.651.774	45.206.617
Các khoản tương đương tiền (*)	808.700.000.000	524.900.000.000
	<u>857.898.770.269</u>	<u>607.270.519.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4%/năm.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	58.635.421.000	81.454.300.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	17.255.488.684	42.773.802.818
Khác	77.324.418.178	104.531.662.833
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.285.319.476	28.273.293.581
	<u>167.500.647.338</u>	<u>257.033.059.964</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	63.183.645.983	72.233.439.480
Phải thu nhân viên	3.044.850.085	3.100.409.773
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.174.859.175	2.448.450.684
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	493.500.000	1.112.300.000
Các khoản khác	2.494.415.254	2.688.784.495
	<u>74.391.270.497</u>	<u>81.583.384.432</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	<u>1.197.675.000</u>	<u>1.216.675.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	360.522.802.199	(963.848.459)	452.038.179.048	(3.177.306.549)
Nguyên vật liệu	151.496.144.413	-	134.293.833.267	-
Công cụ, dụng cụ	86.853.689.806	-	68.268.702.741	-
Hàng hóa	12.641.624.814	-	9.848.247.493	-
Hàng gửi bán	688.178.813	-	213.354.764	-
Chi phí SXKD dờ dang	4.819.203.050	-	4.036.781.002	-
Hàng mua đang đi trên đường	8.725.447.374	-	2.733.468.405	-
	<u>625.747.090.469</u>	<u>(963.848.459)</u>	<u>671.432.566.720</u>	<u>(3.177.306.549)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/dự phòng	3.177.306.549 (2.177.627.387)	2.102.702.571 1.134.676.978
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(35.830.703)	(60.073.000)
Số dư cuối năm	<u>963.848.459</u>	<u>3.177.306.549</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.494.105.575	2.845.015.876
Chi phí thuê hoạt động	392.511.001	442.133.223
Khác	2.973.407.871	3.928.436.081
	<u>4.860.024.447</u>	<u>7.215.585.180</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.803.661.319	4.841.699.995
Chi phí thuê hoạt động	1.420.941.033	1.470.269.640
Khác	8.488.052.689	19.420.906.928
	<u>12.712.655.041</u>	<u>25.732.876.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	121.270.753.921	262.475.275.555	69.011.825.604	29.987.860.391	589.995.380	483.335.710.851
Mua trong năm	-	8.238.902.850	2.712.014.364	2.258.211.909	-	13.209.129.123
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.468.361.949	-	1.425.181.818	-	10.893.543.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(834.482.806)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(589.995.380)	(6.913.536.411)
Tăng khác	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Giảm khác	(222.400.000)	(82.301.165)	(38.655.455)	(389.859.100)	-	(733.215.720)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>121.048.353.921</u>	<u>279.265.756.383</u>	<u>66.957.327.370</u>	<u>32.570.193.936</u>	<u>-</u>	<u>499.841.631.610</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	42.209.968.420	171.703.803.342	53.245.613.187	19.163.698.896	589.995.380	286.913.079.225
Khấu hao trong năm	5.508.766.060	18.727.499.383	3.542.669.863	4.313.617.143	-	32.092.552.449
Thanh lý, nhượng bán	-	(791.820.915)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(589.995.380)	(6.870.874.520)
Tăng khác	-	-	-	8.240.741	-	8.240.741
Giảm khác	(10.665.629)	(82.301.165)	-	(389.859.100)	-	(482.825.894)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>47.708.068.851</u>	<u>189.557.180.645</u>	<u>52.060.425.907</u>	<u>22.334.496.598</u>	<u>-</u>	<u>311.660.172.001</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>79.060.785.501</u>	<u>90.771.472.213</u>	<u>15.766.212.417</u>	<u>10.824.161.495</u>	<u>-</u>	<u>196.422.631.626</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u><u>73.340.285.070</u></u>	<u><u>89.708.575.738</u></u>	<u><u>14.896.901.463</u></u>	<u><u>10.235.697.338</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>188.181.459.609</u></u>

9 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 56.713 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56.758 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 163.646 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 146.729 triệu đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	284.281.023.885	12.346.922.738	296.627.946.623
Chuyển từ XDCB dở dang	-	763.600.000	763.600.000
Mua trong năm	-	378.000.000	378.000.000
Tăng khác	2.709.445.038	-	2.709.445.038
Giảm khác	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>286.990.468.923</u>	<u>13.438.522.738</u>	<u>300.428.991.661</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	47.848.409.328	8.009.957.194	55.858.366.522
Khấu hao trong năm	8.230.900.177	2.181.581.222	10.412.481.399
Tăng khác	1.052.272.536	-	1.052.272.536
Giảm khác	-	(8.240.741)	(8.240.741)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>57.131.582.041</u>	<u>10.183.297.675</u>	<u>67.314.879.716</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>236.432.614.557</u>	<u>4.336.965.544</u>	<u>240.769.580.101</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u><u>229.858.886.882</u></u>	<u><u>3.255.225.063</u></u>	<u><u>233.114.111.945</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.231 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: là 1.756 triệu đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.518.276.600	14.480.576.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Khác	321.063.732	1.474.824.681
	<u>16.722.923.969</u>	<u>17.838.984.918</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	54.881.591.401	54.881.591.401	32.737.731.783	32.737.731.783
Khác	284.396.647.081	284.396.647.081	248.780.820.264	248.780.820.264
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	11.320.974.742	11.320.974.742	2.003.752.614	2.003.752.614
	<u>350.599.213.224</u>	<u>350.599.213.224</u>	<u>283.522.304.661</u>	<u>283.522.304.661</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số nợ thừa/ phải nộp trong năm VND	Số được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	4.176.560	123.636.696	(55.837.177)	71.976.079
Thuế xuất nhập khẩu	42.272.640	50.949.450	-	93.222.090
	<u>46.449.200</u>	<u>174.586.146</u>	<u>(55.837.177)</u>	<u>165.198.169</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.648.004.942	142.581.935.904	(149.456.941.428)	10.772.999.418
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.302.314.306	(13.302.314.306)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	848.280.413	(848.280.413)	-
Thuế TNDN	2.669.821.482	43.766.676.908	(40.821.083.900)	5.615.414.490
Thuế thu nhập cá nhân	659.434.844	852.083.022	(1.100.035.685)	411.482.181
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320.106.673	5.620.371.286	(5.006.776.276)	933.701.683
Thuế đất phi nông nghiệp	-	18.023.789	(18.023.789)	-
Thuế nhà thầu	-	153.701.222	(153.701.222)	-
Lệ phí môn bài	-	97.000.000	(97.000.000)	-
Khác	1.551.833.967	3.980.540	(1.555.814.507)	-
	<u>22.849.201.908</u>	<u>207.244.367.390</u>	<u>(212.359.971.526)</u>	<u>17.733.597.772</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Thuê mặt bằng	95.943.728.741	53.066.444.165
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất (*)</i>	95.589.128.741	52.893.644.165
<i>Khác</i>	354.600.000	172.800.000
Hỗ trợ bán hàng	11.743.252.004	16.932.582.405
Chi phí lãi vay	388.368.292	543.744.874
Khác	2.556.074.894	1.647.909.389
	110.631.423.931	72.190.680.833

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Chiết khấu bán hàng	9.706.972.840	19.826.797.824
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.576.937.720	2.256.290.794
Chi phí vận chuyển	1.470.230.415	962.791.204
Khác	6.496.381.918	7.543.236.890
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	507.841.501	507.841.501
Cổ tức phải trả	32.420.000	33.270.000
	20.790.784.394	31.130.228.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	220.114.018.601	715.444.903.553	(735.479.685.460)	-	200.079.236.694
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	69.943.575.402	-	-	69.943.575.402
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.395.785.400	255.061.374.367	(363.457.159.767)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	14.263.568.577	-	(14.935.885.618)	13.363.531.296	12.691.214.255
	<u>342.773.372.578</u>	<u>1.040.449.853.322</u>	<u>(1.113.872.730.845)</u>	<u>13.363.531.296</u>	<u>282.714.026.351</u>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 7 TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 0618/2021-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 29 tháng 6 năm 2021 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/232021/HDTD/VISSAN ngày 20 tháng 10 năm 2021 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	18.797.344.427	6.801.352.855	(10.068.753.796)	15.529.943.486
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	9.884.332.500	-	(3.294.777.500)	6.589.555.000
	<u>28.681.676.927</u>	<u>6.801.352.855</u>	<u>(13.363.531.296)</u>	<u>22.119.498.486</u>

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	55.912.763.830	22.927.301.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	58.678.679.563	51.934.837.537
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	16.000.000.000
Sử dụng quỹ	(26.163.955.817)	(34.949.375.461)
Số dư cuối năm	<u>88.427.487.576</u>	<u>55.912.763.830</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	27.406.972.375	29.271.347.250
Tăng	315.413.162	1.060.865.832
Sử dụng trong năm	(2.537.750.537)	(2.925.240.707)
Số dư cuối năm	<u>25.184.635.000</u>	<u>27.406.972.375</u>

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	25.184.635.000	27.406.972.375
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	120.823.286.540	92.737.357.365
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	7.981.276.392	4.491.178.863
	<u>153.989.197.932</u>	<u>124.635.508.603</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>30.797.839.586</u>	<u>24.927.101.721</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2021 Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>80.914.300</u>	<u>80.914.300</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>80.913.700</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO)	-	-	20.180.026	24,94
Công ty Cổ phần Masan Meatlife (*)	20.180.026	24,94	-	-
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>

(*) Theo báo cáo kết quả giao dịch số 559/BC/MML, Công ty Cổ phần Masan Meatlife đã mua lại toàn bộ cổ phần từ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO) vào ngày 7 tháng 12 năm 2021.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	809.143.000.000	68.579.559.022	(22.200.000)	191.149.296.100	1.068.849.655.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	165.150.073.411	165.150.073.411
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.713.710.575	-	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (Thuyết minh 16)	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Tăng khác	-	-	-	38.144.700	38.144.700
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	809.143.000.000	95.293.269.597	(22.200.000)	221.232.116.099	1.125.646.185.696
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	148.046.589.199	148.046.589.199
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	24.772.511.012	-	(24.772.511.012)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
Tăng khác	-	-	-	29.862.900	29.862.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	809.143.000.000	120.065.780.609	(22.200.000)	285.857.377.623	1.215.043.958.232

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 24.772.511.012 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 73.922.679.563 đồng (đã tạm trích trong năm 2020: 16.000.000.000 đồng); và
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 756.000.000 đồng.

21 CỐ TỨC

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	33.270.000	19.870.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	-	40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(850.000)	(40.443.450.000)
	<u>32.420.000</u>	<u>33.270.000</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	148.046.589.199	165.150.073.411
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(66.664.118.762)	(74.678.679.563)
	<u>81.382.470.437</u>	<u>90.471.393.848</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.006</u>	<u>1.118</u>

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2021 của người lao động, người quản lý và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch. Kỳ 31 tháng 12 năm 2020 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2020 của người lao động, người quản lý và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm bằng 20% lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	4.314.640.116.384	5.179.943.739.398
Doanh thu cung cấp dịch vụ	910.641.163	966.340.658
	<u>4.315.550.757.547</u>	<u>5.180.910.080.056</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(21.991.665.470)	(35.351.635.099)
Hàng bán bị trả lại	(793.517.358)	(2.011.055.349)
	<u>(22.785.182.828)</u>	<u>(37.362.690.448)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	4.291.854.933.556	5.142.581.048.950
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	910.641.163	966.340.658
	<u>4.292.765.574.719</u>	<u>5.143.547.389.608</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.296.336.005.132	4.136.984.480.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	668.277.252	773.867.250
	<u>3.297.004.282.384</u>	<u>4.137.758.347.704</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.242.870.387	19.411.448.067
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	97.821.992	74.999.170
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	2.389.032.725	577.755.373
Khác	38.956.667	-
	<u>28.768.681.771</u>	<u>20.064.202.610</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	11.332.381.440	13.560.716.976
Chiết khấu thanh toán	11.247.958.137	11.665.592.554
Khác	613.001.399	580.840.119
	<u>23.193.340.976</u>	<u>25.807.149.649</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	273.982.972.163	308.912.355.906
Chi phí hỗ trợ bán hàng	94.295.448.462	107.371.055.462
Chi phí vận chuyển	64.820.738.076	66.915.221.204
Chi phí thuê kho, mặt bằng	31.884.245.391	34.938.915.382
Chi phí vật liệu, bao bì	32.304.790.011	28.503.620.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.728.985.046	12.416.275.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.457.924.837	5.945.190.757
Khác	104.995.975.106	77.418.535.087
	<u>619.471.079.092</u>	<u>642.421.169.461</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	80.228.687.889	79.328.771.558
Chi phí thuê mặt bằng	30.609.185.612	(12.871.926.494)
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.952.424.869	15.026.634.176
Thuế, phí và lệ phí	7.378.061.565	7.487.455.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.788.844.879	4.085.833.562
Chi phí vật liệu quản lý	2.310.398.959	2.112.764.573
Khác	62.613.339.446	57.022.025.614
	<u>200.880.943.219</u>	<u>152.191.558.398</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2020: 20%) như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.942.528.242	204.925.710.249
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	157.106.214.668	122.377.733.707
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	28.836.313.574	82.547.976.542
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.421.242.935	24.475.546.740
Thuế tính ở thuế suất 15%	4.325.447.036	12.382.196.482
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.149.249.072	2.917.893.616
Chi phí không được trừ thuế suất 20%	2.145.619.174	2.916.993.616
Chi phí không được trừ thuế suất 15%	3.629.898	900.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>37.895.939.043</u>	<u>39.775.636.838</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	43.766.676.908	38.048.982.906
Thuế TNDN - hoãn lại	(5.870.737.865)	1.726.653.932
	<u>37.895.939.043</u>	<u>39.775.636.838</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.243.549.621.747	3.243.000.469.534
Chi phí nhân viên	590.244.192.686	637.559.855.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.505.033.848	43.721.852.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.647.168.593	203.282.864.817
Chi phí khác	306.780.246.077	289.424.844.526
	<u>3.426.726.262.951</u>	<u>4.416.989.886.197</u>

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	237.378.027.288	277.253.159.151
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	21.487.498.018	32.651.192.265
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	487.456.700	167.200.000
Ông Nguyễn Ngọc An	144.000.000	138.400.000
Ông Lê Minh Tuấn	121.658.000	40.336.000
Ông Huỳnh Quang Giàu	87.077.000	138.400.000
Ông Trần Ngọc Đăng	-	10.800.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	56.923.000	-
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	22.342.000	87.264.000
Tổng Giám đốc	947.000.000	972.700.000
Người quản lý khác	5.276.352.044	5.087.700.000
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		

	2021 VND	2020 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	13.362.055.503	26.528.087.945
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	280.899.776	557.193.465
- Siêu thị Satra Sài Gòn	221.641.482	450.191.447
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	221.292.676	412.338.060
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	183.980.319	273.424.154
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	15.449.720	52.058.510
	14.285.319.476	28.273.293.581

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	62.165.369.120	71.215.162.617
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
	<u>63.183.645.983</u>	<u>72.233.439.480</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	11.275.493.568	1.888.537.274
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	36.111.250	-
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	9.369.924	-
- Trung tâm phân phối	-	82.215.340
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	-	33.000.000
	<u>11.320.974.742</u>	<u>2.003.752.614</u>
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807
	<u>507.841.501</u>	<u>507.841.501</u>

32 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang mà Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	12.903.959.379	12.585.284.536
Từ 1 đến 5 năm	16.977.789.164	18.650.992.207
Trên 5 năm	3.964.812.412	1.182.615.688
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>33.846.560.955</u>	<u>32.418.892.431</u>

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2021 VND	2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.568.645.700
Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.720.687.585	18.682.987.585
	<u>1.572.213.933.285</u>	<u>1.572.251.633.285</u>


Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan.

34 THÔNG TIN KHÁC

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona (“Covid-19”) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, do đó tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Công ty, cùng với việc nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 17 tháng 3 năm 2022.


 Huỳnh Thị Phương Thảo
 Người lập biểu


 Đỗ Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc